

2019 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition

Division : Boys A Grade
男子甲組

Date : 2019/05/04, 2019/05/05, 2019/05/11

Venue : Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong)
香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事 (PAGE 1/4)

Round 1	Round 2	Round 3	Round 4	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Kwok Kin Hang 郭建恒 (嘉諾撒) --	Kwok Kin Hang 郭建恒 (嘉諾撒) 2019-05-04 / 13:20 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 9 TBC	TBC
Tang Ching Ho 鄧政昊 (聖安多尼) 2019-05-04 / 09:20 / Crt 9 Ko Hei Shun 高晞舜 (嘉諾撒)						
Ngai Tsz Yiu Ethan 魏子堯 (救恩) --	Ngai Tsz Yiu Ethan 魏子堯 (救恩) 2019-05-04 / 13:20 / Crt 8	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 9 TBC	TBC
-- Lau Ka Shun 劉嘉舜 (聖安多尼)	Lau Ka Shun 劉嘉舜 (聖安多尼)					
Chim Hay Yat Ian 詹喜逸 (拔萃男附小) --	Chim Hay Yat Ian 詹喜逸 (拔萃男附小) 2019-05-04 / 13:20 / Crt 7	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 9 TBC	TBC
-- Ngai To 倪濤 (聖安多尼)	Ngai To 倪濤 (聖安多尼)					
Chok Wai Hin 祝尉軒 (田千) --	Chok Wai Hin 祝尉軒 (田千) 2019-05-04 / 13:20 / Crt 11	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 9 TBC	TBC
-- Lee Ka Ho 李嘉豪 (美林)	Lee Ka Ho 李嘉豪 (美林)					
Chang Tin Ho Ethan 鄭天皓 (高主教) --	Chang Tin Ho Ethan 鄭天皓 (高主教) 2019-05-04 / 13:20 / Crt 10	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 9 TBC	TBC
-- Yan Pun Kit 甄本潔 (嘉諾撒)	Yan Pun Kit 甄本潔 (嘉諾撒)					
Liu Sung Yan 廖崇恩 (浸聯) --	Liu Sung Yan 廖崇恩 (浸聯) 2019-05-04 / 13:20 / Crt 5	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 9 TBC	TBC
-- Lam Yau Ki 林祐其 (錦田聖約瑟)	Lam Yau Ki 林祐其 (錦田聖約瑟)					
Or Yat Nam Matthew 柯逸男 (聖文德) --	Or Yat Nam Matthew 柯逸男 (聖文德) 2019-05-04 / 13:20 / Crt 4	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 9 TBC	TBC
-- Tam Chun Hei 譚俊希 (青松)	Tam Chun Hei 譚俊希 (青松)					
Leung Shun Wa Ethan 梁迅華 (浸聯) --	Leung Shun Wa Ethan 梁迅華 (浸聯) 2019-05-04 / 13:20 / Crt 3	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 9 TBC	TBC
-- Wong Chak Sum Ocean 王澤森 (田千)	Wong Chak Sum Ocean 王澤森 (田千)					

2019 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition

Division : Boys A Grade
 男子甲組
Date : 2019/05/04, 2019/05/05, 2019/05/11
Venue : Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong)
 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事 (PAGE 2/4)

Round 1	Round 2	Round 3	Round 4	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Ho Sheung Chit 何尚哲 (基福) --	Ho Sheung Chit 何尚哲 (基福) 2019-05-04 / 13:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 10 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 9 TBC	TBC
Pun Kin Tung 潘見通 (高主教) 2019-05-04 / 09:20 / Crt 8 Ong Zhe Hon 王澤鏞 (沙官)						
Wong Yiu Yeung 黃耀揚 (嘉諾撒) --	Wong Yiu Yeung 黃耀揚 (嘉諾撒) 2019-05-04 / 13:40 / Crt 8 Cheung Ka Hin 張嘉軒 (錦田聖約瑟)	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 5 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 8	TBC
Cheung Ka Hin 張嘉軒 (錦田聖約瑟)						
Kinoshita Akitoshi 木下明俊 (高主教) --	Kinoshita Akitoshi 木下明俊 (高主教) 2019-05-04 / 13:40 / Crt 7 Tseng O Him 曾傲謙 (田千)	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 5 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 8	TBC
Tseng O Him 曾傲謙 (田千)						
Cheung Wai Lok Nathan 張璋樂 (沙官) --	Cheung Wai Lok Nathan 張璋樂 (沙官) 2019-05-04 / 13:40 / Crt 11 Leung Nok Hei 梁諾希 (聖安多尼)	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 4 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:40 / Crt 8	TBC
Leung Nok Hei 梁諾希 (聖安多尼)						
Tang Yin Jit 董言哲 (救恩) --	Tang Yin Jit 董言哲 (救恩) 2019-05-04 / 13:40 / Crt 10 Kun Yik Lam 管翊霖 (錦田聖約瑟)	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 4 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:40 / Crt 8	TBC
Kun Yik Lam 管翊霖 (錦田聖約瑟)						
Wong Tsz Yui 黃梓睿 (聖文德) --	Wong Tsz Yui 黃梓睿 (聖文德) 2019-05-04 / 13:40 / Crt 5 Li Tsz Huen 李籽暉 (浸聯)	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 3 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:40 / Crt 8	TBC
Li Tsz Huen 李籽暉 (浸聯)						
Fung Long Yiu 馮朗耀 (拔萃男附小) --	Fung Long Yiu 馮朗耀 (拔萃男附小) 2019-05-04 / 13:40 / Crt 4 Leung Lok Chun 梁樂進 (嘉諾撒)	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 3 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:40 / Crt 8	TBC
Leung Lok Chun 梁樂進 (嘉諾撒)						
Chung Sheung Chi Keith 鍾尚志 (田千) 2019-05-04 / 09:20 / Crt 7 Lai Kin Shun 黎堅信 (救恩)	TBC 2019-05-04 / 13:40 / Crt 3 Leung Yin To 梁彥韜 (浸聯)	TBC 2019-05-04 / 16:40 / Crt 3 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:40 / Crt 8	TBC
Leung Yin To 梁彥韜 (浸聯)						

2019 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition

Division : Boys A Grade
男子甲組

Date : 2019/05/04, 2019/05/05, 2019/05/11

Venue : Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong)
香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事 (PAGE 3/4)

Round 1	Round 2	Round 3	Round 4	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Hong Tsz Ching 康子晴 (沙官) --	Hong Tsz Ching 康子晴 (沙官) 2019-05-04 / 14:00 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-04 / 17:00 / Crt 9 TBC				
Pahilwani Himansh Vijay 彭宏謙 (拔萃男附小) 2019-05-04 / 09:20 / Crt 11 Lau Si Chun 劉錫進 (基福)						
Mak Tsun Hei 麥浚熙 (救恩) --	Mak Tsun Hei 麥浚熙 (救恩) 2019-05-04 / 14:00 / Crt 8					
--	Mo Yu Tung 毛裕童 (嘉諾撒)					
Mo Yu Tung 毛裕童 (嘉諾撒)						
Cheng Ting To Brogan 鄭錠濤 (錦田聖約瑟) --	Cheng Ting To Brogan 鄭錠濤 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 14:00 / Crt 7					
--	Chu Wai Ho 朱煒豪 (高主教)					
Chu Wai Ho 朱煒豪 (高主教)						
Chung Will Ho Yin 鍾浩然 (田千) --	Chung Will Ho Yin 鍾浩然 (田千) 2019-05-04 / 14:00 / Crt 11					
--	Lu Chun Wai 盧鎮偉 (嘉諾撒)					
Lu Chun Wai 盧鎮偉 (嘉諾撒)						
Chan Yi Hua 陳奕華 (聖文德) --	Chan Yi Hua 陳奕華 (聖文德) 2019-05-04 / 14:00 / Crt 10					
--	Mak Tsz Chun 麥子晉 (聖文德)					
Mak Tsz Chun 麥子晉 (聖文德)						
Ip Tsz Mong 葉子望 (救恩) --	Ip Tsz Mong 葉子望 (救恩) 2019-05-04 / 14:00 / Crt 5					
--	Leung Tou 梁陶 (救恩)					
Leung Tou 梁陶 (救恩)						
Chan Hoi Hei 陳海晞 (沙官) --	Chan Hoi Hei 陳海晞 (沙官) 2019-05-04 / 14:00 / Crt 4					
--	Chan Yik Hei 陳奕希 (青松)					
Chan Yik Hei 陳奕希 (青松)						
Tsang Pak Yin 曾柏賢 (聖文德) --	Tsang Pak Yin 曾柏賢 (聖文德) 2019-05-04 / 14:00 / Crt 3					
--	Wong Long Hin Larry 黃朗軒 (基福)					
Wong Long Hin Larry 黃朗軒 (基福)						

2019 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition

Division : Boys A Grade
 男子甲組
Date : 2019/05/04, 2019/05/05, 2019/05/11
Venue : Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong)
 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事 (PAGE 4/4)

Round 1	Round 2	Round 3	Round 4	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Lai Chun Lam 賴俊霖 (錦田聖約瑟) --	Lai Chun Lam 賴俊霖 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 14:20 / Crt 9	TBC 2019-05-04 / 17:00 / Crt 10 TBC	TBC 2019-05-05 / 12:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC
Cheung Kasper 張晉匡 (沙官)	Cheung Kasper 張晉匡 (沙官)					
Chan Wing Wai 陳永偉 (聖文德) --	Chan Wing Wai 陳永偉 (聖文德) 2019-05-04 / 14:20 / Crt 8	TBC 2019-05-04 / 17:00 / Crt 5 TBC	TBC 2019-05-05 / 12:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC
Ma Kin Fung 馬健峯 (沙官)	Ma Kin Fung 馬健峯 (沙官)					
Lau Tsun Yin 劉峻言 (青松) --	Lau Tsun Yin 劉峻言 (青松) 2019-05-04 / 14:20 / Crt 7	TBC 2019-05-04 / 17:00 / Crt 5 TBC	TBC 2019-05-05 / 12:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC
Law Cyrus Pak Ho 羅柏皓 (浸聯)	Law Cyrus Pak Ho 羅柏皓 (浸聯)					
Wong Man Ho 黃文顯 (高主教) --	Wong Man Ho 黃文顯 (高主教) 2019-05-04 / 14:20 / Crt 11	TBC 2019-05-04 / 17:00 / Crt 5 TBC	TBC 2019-05-05 / 12:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC
Ng Tin Fung 吳天偉 (聖文德)	Ng Tin Fung 吳天偉 (聖文德)					
Wong Hong Ming 王康銘 (拔萃男附小) --	Wong Hong Ming 王康銘 (拔萃男附小) 2019-05-04 / 14:20 / Crt 10	TBC 2019-05-04 / 17:00 / Crt 4 TBC	TBC 2019-05-05 / 12:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC
Lau Melvin Ka Cheuk 劉珈卓 (救恩)	Lau Melvin Ka Cheuk 劉珈卓 (救恩)					
Chan Kai Lam 陳啟霖 (田千) --	Chan Kai Lam 陳啟霖 (田千) 2019-05-04 / 14:20 / Crt 5	TBC 2019-05-04 / 17:00 / Crt 4 TBC	TBC 2019-05-05 / 12:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC
Ho Hui Hua 何昀華 (青松)	Ho Hui Hua 何昀華 (青松)					
Su Chi To 蘇智滔 (嘉諾撒) --	Su Chi To 蘇智滔 (嘉諾撒) 2019-05-04 / 14:20 / Crt 4	TBC 2019-05-04 / 17:00 / Crt 3 TBC	TBC 2019-05-05 / 12:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC
Wong Yik Hong 王翊匡 (錦田聖約瑟)	Wong Yik Hong 王翊匡 (錦田聖約瑟)					
Wong Sze Yu 黃思諭 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 09:20 / Crt 10 Kwan Wan Hei 關允曦 (基福) --	TBC 2019-05-04 / 14:20 / Crt 3	TBC 2019-05-04 / 17:00 / Crt 3 TBC	TBC 2019-05-05 / 12:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC
Chan Leong Wai 陳亮璋 (聖安多尼)	Chan Leong Wai 陳亮璋 (聖安多尼)					

2019 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition

Division : Boys B Grade
男子乙組

Date : 2019/05/04, 2019/05/05, 2019/05/11

Venue : Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong)
香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事 (TOP HALF)

Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Law Yu Sing 羅羽昇 (沙官) --	Law Yu Sing 羅羽昇 (沙官) 2019-05-04 / 14:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 09:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 10:00 / Crt 9 TBC	TBC
Chan Tin Nok 陳天諾 (救恩) 2019-05-04 / 09:20 / Crt 5 Lam Kwan Wing 林崑永 (青松)					
Tam Yau Ming 譚祐銘 (基福) 2019-05-04 / 09:20 / Crt 4 Qi Hao Jack 祁皓 (美林)	TBC 2019-05-04 / 14:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 09:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 9	CHAMPION 2019-05-11 / 13:20 / Crt 9
Cifliku Valentino 梁焯熙 (聖安多尼) 2019-05-04 / 09:20 / Crt 3 Tsang Ho Shun 曾昊信 (浸聯)					
Li Leung Yin 李亮賢 (基福) 2019-05-04 / 09:40 / Crt 9 Chan Xavier 陳劭翀 (田千)	TBC 2019-05-04 / 14:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 09:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 10:00 / Crt 9 TBC	TBC
Lam Lap Shun 林立信 (沙官) 2019-05-04 / 09:40 / Crt 8 Chan Man Fung 陳文豐 (錦田聖約瑟)					
Lau Ho Ching 劉皓澄 (田千) 2019-05-04 / 09:40 / Crt 7 Wong Cheung 黃翹 (救恩)	TBC 2019-05-04 / 14:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 09:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
Choy Ethan 蔡逸帆 (浸聯) 2019-05-04 / 09:40 / Crt 11 Li Hau Ching 李厚靖 (錦田聖約瑟)					
Woo Cheuk Heng Nicholas 胡卓衡 (拔萃男附小) 2019-05-04 / 09:40 / Crt 10 Wu Ching Hei 胡程偉 (田千)	TBC 2019-05-04 / 14:40 / Crt 10 TBC	TBC 2019-05-05 / 09:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
Lam Wang Chak 林泓澤 (何壽南) 2019-05-04 / 09:40 / Crt 5 Chan Hoi Fung 陳鎧峰 (嘉諾撒)					
Liu Zi Peng 劉梓鵬 (美林) 2019-05-04 / 09:40 / Crt 4 Fong Tin Chun 方天雋 (基福)	TBC 2019-05-04 / 14:40 / Crt 5 TBC	TBC 2019-05-05 / 09:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
Lee Max Si Hong 李斯鴻 (拔萃男附小) 2019-05-04 / 09:40 / Crt 3 Wan Shu Ting 尹樹廷 (美林)					
Leung Cheuk Hei 梁偉熙 (田千) 2019-05-04 / 10:00 / Crt 9 Lee Man Yu 李文宇 (錦田聖約瑟)	TBC 2019-05-04 / 14:40 / Crt 4 TBC	TBC 2019-05-05 / 09:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
Cheng Yat Hin 鄭逸軒 (浸聯) 2019-05-04 / 10:00 / Crt 8 Cheung Yan Wing 張恩榮 (沙官)					
Zhang Pak San Bosco 張栢榮 (聖文德) 2019-05-04 / 10:00 / Crt 7 Liang Chun Wai 梁晉璋 (基福)	TBC 2019-05-04 / 14:40 / Crt 3 TBC	TBC 2019-05-05 / 09:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
Lee Shing Him 李承謙 (嘉諾撒) 2019-05-04 / 10:00 / Crt 11 Hung Tak Ching 孔德正 (沙官)					

2019 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition

Division : Boys B Grade
男子乙組

Date : 2019/05/04, 2019/05/05, 2019/05/11

Venue : Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong)
香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事 (BOTTOM HALF)

Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Yip Tin Lok 葉天樂 (浸聯) --	Yip Tin Lok 葉天樂 (浸聯) 2019-05-04 / 15:00 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:00 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 10:00 / Crt 8 TBC	TBC
Luk Hoi Fai 陸鏡暉 (拔萃男附小) 2019-05-04 / 10:00 / Crt 10 Lam Yat Long 林逸朗 (美林)					
Eze Chike Jayden 謝和翰 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 10:00 / Crt 5 Mong Chun Fai 蒙晉輝 (嘉諾撒)	TBC 2019-05-04 / 15:00 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-04 / 15:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:00 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 9	TBC
Tang Ho Lim 鄧浩廉 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 10:00 / Crt 4 Ho Ho Fai Alfred 何昊暉 (高主教)					
Chow Yuk Hang 周鈺鏗 (嘉諾撒) 2019-05-04 / 10:00 / Crt 3 Wong Yat Him 黃逸謙 (錦田聖約瑟)	TBC 2019-05-04 / 15:00 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:00 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
Ho Kwan Ho 何鈞灝 (何壽南) 2019-05-04 / 10:20 / Crt 9 Ho Ho Lai 何皓禮 (美林)					
Ng Tin Chi 吳天賜 (基福) 2019-05-04 / 10:20 / Crt 8 Tse Wai Ching 謝璋澄 (浸聯)	TBC 2019-05-04 / 15:00 / Crt 10 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
Lau Yat Long 劉日朗 (救恩) 2019-05-04 / 10:20 / Crt 7 Yuen Tsz Long 袁梓朗 (沙官)					
Lo Man Hay 盧萬羲 (救恩) 2019-05-04 / 10:20 / Crt 11 Li Ho Sum 李浩琛 (基福)	TBC 2019-05-04 / 15:00 / Crt 5 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:00 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
Wong Cheun Sam 黃存三 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 10:20 / Crt 10 Wong Kai Fung 黃啟鋒 (聖安多尼)					
Tam Lok Tin Rex 譚樂天 (嘉諾撒) 2019-05-04 / 10:20 / Crt 5 Lee Wai Fung 李煒豐 (錦田聖約瑟)	TBC 2019-05-04 / 15:00 / Crt 3 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:00 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
Wong Ho Kiu 王灝翹 (沙官) 2019-05-04 / 10:20 / Crt 4 Lam Sum Kit 林森杰 (沙官)					
Lai Nexxus Chak Ting 黎澤靈 (拔萃男附小) 2019-05-04 / 10:20 / Crt 3 Chok Wai Chun 祝尉晉 (田千)	TBC 2019-05-04 / 15:00 / Crt 4 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:00 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
Wong Wai Chak 黃偉澤 (基福) 2019-05-04 / 10:40 / Crt 9 Ho Ka Him 何嘉謙 (救恩)					
Kong King Ching 江競程 (田千) 2019-05-04 / 10:40 / Crt 8 Choi Darren 蔡瑞禧 (基福)	TBC 2019-05-04 / 15:00 / Crt 3 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:00 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 13:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:00 / Crt 9	TBC
-- Luk Hei Man 陸熙文 (沙官)					

2019 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition

Division : Girls A Grade
 女子甲組
 Date : 2019/05/04, 2019/05/05, 2019/05/11
 Venue : Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong)
 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事 (TOP HALF)

Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Hau Venus 侯韻晴 (救恩) --	Hau Venus 侯韻晴 (救恩) 2019-05-04 / 15:20 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:20 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
Cheung Tsz Ching 張芷晴 (基福) 2019-05-04 / 10:40 / Crt 7 Ng Sze Wing 吳思穎 (浸聯)					
Leung Nga Yin 梁雅然 (高主教) 2019-05-04 / 10:40 / Crt 11 Chung Yee Ling Elaine 鍾依伶 (浸聯)	TBC 2019-05-04 / 15:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
Chan Kam Yiu 陳錦瑤 (嘉諾撒) 2019-05-04 / 10:40 / Crt 10 Kwok Ka Ching 郭嘉澄 (錦田聖約瑟)					
Liu Hui Yee Charmaine 廖栩怡 (救恩) --	Liu Hui Yee Charmaine 廖栩怡 (救恩) 2019-05-04 / 15:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
Wong Tsz Ting 王芷亭 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 10:40 / Crt 5 Ho Ka Wing 何嘉穎 (救恩)					
Chan Hei Yiu Hilary 陳熙遙 (聖安多尼) 2019-05-04 / 10:40 / Crt 4 Tung Hoi Lam 董凱琳 (青松)	TBC 2019-05-04 / 15:20 / Crt 11 Chong Man Hei Emily 莊旻熹 (救恩)	TBC 2019-05-05 / 10:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
-- Chong Man Hei Emily 莊旻熹 (救恩)					
Wong Yan Kiu 王恩翹 (沙官) --	Wong Yan Kiu 王恩翹 (沙官) 2019-05-04 / 15:20 / Crt 10 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
Chan Ho Ching Mona 陳可晴 (高主教) 2019-05-04 / 10:40 / Crt 3 Pun Wai Ying 潘慧盈 (錦田聖約瑟)					
Wong Yu 王汝 (嘉諾撒) 2019-05-04 / 11:00 / Crt 9 Kwan Hei Ching 關曦晴 (沙官)	TBC 2019-05-04 / 15:20 / Crt 5 Chan Wai Shan 陳慧珊 (基福)	TBC 2019-05-05 / 10:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
-- Chan Wai Shan 陳慧珊 (基福)					
Tam Nga Yu 譚雅瑜 (高主教) --	Tam Nga Yu 譚雅瑜 (高主教) 2019-05-04 / 15:20 / Crt 4 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:20 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
Chan Pak Sum 陳栢心 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 11:00 / Crt 8 Shek Ching Yau 石靜悠 (浸聯)					
Au Yeung Yuk Yi 歐陽鈺宜 (救恩) 2019-05-04 / 11:00 / Crt 7 Ong Zhe Sim 王澤心 (沙官)	TBC 2019-05-04 / 15:20 / Crt 3 Li Wing Ying 李穎瑩 (基福)	TBC 2019-05-05 / 10:20 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
-- Li Wing Ying 李穎瑩 (基福)					

2019 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition

Division : Girls A Grade
 女子甲組
Date : 2019/05/04, 2019/05/05, 2019/05/11
Venue : Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong)
 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事 (BOTTOM HALF)

Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Shek Ting Huen 石庭萱 (浸聯) --	Shek Ting Huen 石庭萱 (浸聯) 2019-05-04 / 15:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:40 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
Ko Suet Icy 高雪 (沙官) 2019-05-04 / 11:00 / Crt 11 Lo Yan Kiu 盧恩喬 (救恩)					
Lau Wai Tung 劉蔚瞳 (基福) 2019-05-04 / 11:00 / Crt 10 Tang Tsz Yin 鄧芷妍 (錦田聖約瑟)	TBC 2019-05-04 / 15:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
Chow Wai Kiu 周慧喬 (救恩) 2019-05-04 / 11:00 / Crt 5 Lee Yee Ching 李依澄 (田千)					
Ng Tak Ue 伍德妤 (嘉諾撒) --	Ng Tak Ue 伍德妤 (嘉諾撒) 2019-05-04 / 15:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
Ho Wing Kai 何咏珈 (沙官) 2019-05-04 / 11:00 / Crt 4 Xie Ka Wing 謝鏐穎 (基福)					
Kwong Ena 鄺恩琳 (浸聯) 2019-05-04 / 11:00 / Crt 3 Chan Chi Pui 陳滋禧 (錦田聖約瑟)	TBC 2019-05-04 / 15:40 / Crt 11 Fung Hoi Ching 馮凱澄 (沙官)	TBC 2019-05-05 / 10:40 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
-- Fung Hoi Ching 馮凱澄 (沙官)					
Chan Tsz Yau Erin 陳芷悠 (浸聯) --	Chan Tsz Yau Erin 陳芷悠 (浸聯) 2019-05-04 / 15:40 / Crt 10 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
To Lai Yee 杜麗儀 (基福) 2019-05-04 / 11:20 / Crt 9 Chen Ka Ching 陳嘉靜 (錦田聖約瑟)					
Tai Ching Sum 戴晴芯 (沙官) 2019-05-04 / 11:20 / Crt 8 Chan Hiu Wai 陳曉慧 (基福)	TBC 2019-05-04 / 15:40 / Crt 5 Leung Yin Hei 梁彥曦 (浸聯)	TBC 2019-05-05 / 10:40 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
-- Leung Yin Hei 梁彥曦 (浸聯)					
Tse Ka Wai Joanne 謝家璋 (聖文德) 2019-05-04 / 11:20 / Crt 7 Leung Cheuk Lam 梁卓琳 (嘉諾撒)	TBC 2019-05-04 / 15:40 / Crt 4 TBC	TBC 2019-05-05 / 10:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
Shum Chung Yan 沈頌恩 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 11:20 / Crt 11 Cheung Hoi Ting 張愷庭 (救恩)					
Tam Hong Kiu 譚匡喬 (基福) 2019-05-04 / 11:20 / Crt 10 Yim Man Ching 嚴敏晴 (沙官)	TBC 2019-05-04 / 15:40 / Crt 3 Wong Kwan Ting 黃筠婷 (浸聯)	TBC 2019-05-05 / 10:40 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:00 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:20 / Crt 8	TBC
-- Wong Kwan Ting 黃筠婷 (浸聯)					

2019 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition

Division : Girls B Grade
 女子乙組
Date : 2019/05/04, 2019/05/05, 2019/05/11
Venue : Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong)
 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事 (TOP HALF)

Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Chan Pak Wai Liana 陳柏慧 (沙官) --	Chan Pak Wai Liana 陳柏慧 (沙官) 2019-05-04 / 16:00 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:00 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
Tang Ka Ki 鄧家旗 (基福) 2019-05-04 / 11:20 / Crt 5 Lee Cheryl Wing Hang 李穎珩 (浸聯)					
Mak Ho Yi 麥可兒 (美林) --	Mak Ho Yi 麥可兒 (美林) 2019-05-04 / 16:00 / Crt 8 Tang Yik Man 鄧易曼 (浸聯)	TBC 2019-05-05 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
-- Tang Yik Man 鄧易曼 (浸聯)					
Yan Pun Ki 甄本淇 (嘉諾撒) --	Yan Pun Ki 甄本淇 (嘉諾撒) 2019-05-04 / 16:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
Chan Ching Lam 陳靜霖 (基福) 2019-05-04 / 11:20 / Crt 4 Fung Leanna 馮凱瞳 (沙官)					
Lai Cheuk Lam 黎卓霖 (美林) 2019-05-04 / 11:20 / Crt 3 Chan Hiu Tung 陳曉彤 (基福)	TBC 2019-05-04 / 16:00 / Crt 11 Chung Ho Lam Leona 鍾皓琳 (田千)	TBC 2019-05-05 / 11:00 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
-- Chung Ho Lam Leona 鍾皓琳 (田千)					
Chung Ka Yau 鍾迦柔 (何壽南) --	Chung Ka Yau 鍾迦柔 (何壽南) 2019-05-04 / 16:00 / Crt 10 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:40 / Crt 9	TBC
Leung Cheuk Kiu 梁緯喬 (田千) 2019-05-04 / 11:40 / Crt 9 Siu Wing Yin Bigail 蕭詠絃 (錦田聖約瑟)					
Kwan Yu Ching 關宇澄 (救恩) --	Kwan Yu Ching 關宇澄 (救恩) 2019-05-04 / 16:00 / Crt 5 Lee Hei Yu 李希儒 (錦田聖約瑟)	TBC 2019-05-05 / 11:00 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:40 / Crt 9	TBC
-- Lee Hei Yu 李希儒 (錦田聖約瑟)					
Tang Lok Yin 鄧樂然 (基福) --	Tang Lok Yin 鄧樂然 (基福) 2019-05-04 / 16:00 / Crt 4 Lee Wan Yin 李蘊妍 (基福)	TBC 2019-05-05 / 11:00 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:40 / Crt 9	TBC
-- Lee Wan Yin 李蘊妍 (基福)					
Lam Sin Man 林羨雯 (浸聯) 2019-05-04 / 11:40 / Crt 8 Lee Tsz Ching 李紫程 (基福)	TBC 2019-05-04 / 16:00 / Crt 3 Ching Hoi Yen 程海昕 (救恩)	TBC 2019-05-05 / 11:00 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-11 / 13:40 / Crt 9	TBC
-- Ching Hoi Yen 程海昕 (救恩)					

2019 Easy Sport Competition - Fujifilm Mini-squash Competition

Division : Girls B Grade
 女子乙組
 Date : 2019/05/04, 2019/05/05, 2019/05/11
 Venue : Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong)
 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事 (BOTTOM HALF)

Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Lo Pui Yin Chloe 盧沛言 (基福) --	Lo Pui Yin Chloe 盧沛言 (基福) 2019-05-04 / 16:20 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:20 / Crt 9 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
Choi Pik Shan 蔡碧珊 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 11:40 / Crt 7 Po Long Huen Mavis 布朗暄 (救恩)					
Wong Hei Kiu 黃浣喬 (沙官) --	Wong Hei Kiu 黃浣喬 (沙官) 2019-05-04 / 16:20 / Crt 8 Tam Ka Yi 譚嘉宜 (救恩)	TBC 2019-05-05 / 11:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
Tam Ka Yi 譚嘉宜 (救恩)					
Wun Hei Man 溫希敏 (錦田聖約瑟) --	Wun Hei Man 溫希敏 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 16:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
Lee Tin Lok 李天諾 (浸聯) 2019-05-04 / 11:40 / Crt 11 Huang Jiewen Grace 黃傑雯 (沙官)					
Cheung Tin Yui 張天睿 (浸聯) 2019-05-04 / 11:40 / Crt 10 Man Kiu Yan 文喬嫻 (錦田聖約瑟)	TBC 2019-05-04 / 16:20 / Crt 11 Wong Hong Man 王康敏 (沙官)	TBC 2019-05-05 / 11:20 / Crt 8 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
Wong Hong Man 王康敏 (沙官)					
Tang Hau Wai 鄧巧蔚 (錦田聖約瑟) --	Tang Hau Wai 鄧巧蔚 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 16:20 / Crt 10 TBC	TBC 2019-05-05 / 11:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
Tang Cheuk Man 鄧卓旻 (浸聯) 2019-05-04 / 11:40 / Crt 5 Li Lok Hei 李諾熹 (沙官)					
Chu Ka Wai 朱嘉慧 (錦田聖約瑟) 2019-05-04 / 11:40 / Crt 4 Li Ching Yu 李青輿 (田千)	TBC 2019-05-04 / 16:20 / Crt 5 Ko Ching 高澄 (錦田聖約瑟)	TBC 2019-05-05 / 11:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
Ko Ching 高澄 (錦田聖約瑟)					
Cheung Sherine 張欣熙 (沙官) --	Cheung Sherine 張欣熙 (沙官) 2019-05-04 / 16:20 / Crt 4 Chong Yat Ching 莊逸晴 (聖安多尼)	TBC 2019-05-05 / 11:20 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
Chong Yat Ching 莊逸晴 (聖安多尼)					
Wong Chui Ying 王翠盈 (基福) 2019-05-04 / 11:40 / Crt 3 Cheung Ka Ching 張嘉晴 (沙官)	TBC 2019-05-04 / 16:20 / Crt 3 Poon Sze Ching 潘思澄 (聖安多尼)	TBC 2019-05-05 / 11:20 / Crt 11 TBC	TBC 2019-05-05 / 14:20 / Crt 7 TBC	TBC 2019-05-11 / 14:00 / Crt 9	TBC
Poon Sze Ching 潘思澄 (聖安多尼)					